



TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI NÔNG THÔN SAU NGHỊ QUYẾT 10

PTS NGUYỄN SINH CÚC

(Vụ trưởng Vụ Nông lâm - Tổng cục Thống kê)

Sau nghị quyết 10 (NQ10) của Bộ Chính trị, tình hình kinh tế - xã hội nông thôn đã có những chuyển biến sâu sắc. Để có căn cứ nhằm đánh giá đúng mức những chuyển biến đó, vừa qua Hội đồng Bộ trưởng đã ra quyết định tiến hành điều tra tình hình kinh tế và đời sống nông thôn trên địa bàn 5 tỉnh tiêu biểu: Hoàng Liên Sơn, Hà Nam Ninh, Bình Định, Đắk Lắk và Hậu Giang do T.W chỉ đạo.

Dưới đây là những nhận xét tóm tắt rút ra từ cuộc điều tra đó.

I. THỰC TRẠNG QUAN HỆ SẢN XUẤT (QH SX) Ở NÔNG THÔN SAU NQ 10:

1. Quan hệ sở hữu: Thực hiện NQ10, quan hệ sở hữu về ruộng đất và các tư liệu sản xuất (TLSX) khác ở nông thôn đã được điều chỉnh phù hợp với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần. Ruộng đất tuy vẫn thuộc sở hữu Nhà nước nhưng được giao cho hộ nông dân sử dụng lâu dài theo phương thức "Khoản gọn" (khoản 10). Kết quả điều tra ở 6457 hộ, 20 HTX, 17 xã của 5 tỉnh cho thấy, toàn bộ quỹ đất ở nông thôn đã được khoán đến hộ gia đình nông dân, trong đó 90,3% khoán vòng I (theo khẩu); 3,9% khoán vòng II, chỉ có 0,6% để đầu thầu. Phần lớn các HTX vùng đồng bằng, ven

biển chỉ khoán vòng I, với thời gian từ 5-10 năm, mức khoán và cách khoán giữa các HTX, các địa phương rất khác nhau. Ở Nam bộ, các TDSX áp dụng "khoản nguyên canh" là phổ biến và không có hợp đồng khoán.

Hộ xã viên là đơn vị kinh tế tự chủ, có quyền sở hữu các TLSX (trừ ruộng đất) nên sau NQ10 nhiều hộ mua thêm máy móc, trâu bò nông cụ để mở rộng sản xuất. Trên địa bàn điều tra, riêng trâu bò cày kéo tăng 3 lần so 1980 và tăng 1,5 lần so 1987. Những hộ khá mua thêm máy kéo lớn, máy công nông, máy bơm, xe vận tải (nhiều nhất ở Nam bộ). Các hộ nông dân tỉnh Hải Hưng mua thêm 37 máy kéo lớn, 17 ôtô tải, 702 máy công nông, hàng ngàn máy công tác, trâu bò cày kéo từ sau NQ10, ngoài phần của tập thể (HTX xây dựng thêm 180 trạm hạ thế điện, 280 trạm bơm điện). Nhờ vậy, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp tăng thêm cả về số lượng và công suất, tạo tiền đề cho các hình thức hợp tác và liên kết kinh tế giữa các hộ ở nông thôn xuất hiện.

Quyền sử dụng lâu dài ruộng đất của nông dân được thừa nhận tạo điều kiện khai thác tốt hơn tiềm năng về đất, về lao động, về vốn ở nông thôn. Đó chính là động lực chủ

yếu tạo ra những chuyển biến tích cực, có ý nghĩa trên mặt trận sản xuất nông nghiệp, nhất là lương thực trong 2 năm 1989-1990.

Tuy nhiên, sau NQ10, đã phát sinh mâu thuẫn mới mà rõ nét nhất là mâu thuẫn giữa khoán ruộng bình quân, mà mún với yêu cầu tích tụ, tập trung ruộng đất vào nhiều hộ làm ăn giỏi, biết sản xuất hàng hóa ở nông thôn.

2. Quan hệ quản lý: Thực hiện "khoản 10" quan hệ quản lý ở nông thôn đã đổi mới cơ bản. Kết quả điều tra: HTX ở các vùng khác nhau cho thấy: chế "thống quản" đã bị phá vỡ (sự phá vỡ của những yếu tố "đi quá xa" của mô hình quản lý tập trung, quan liêu), cơ chế tự sản xuất theo đơn vị hộ đã hình thành. Ít may quản lý HTX giảm hơn 50%, có HTX giảm 70% như Eaphê- Đắk Lắk các khâu trung gian bị cắt bỏ, nên mối quan hệ trực tiếp giữa hộ nhận khoán với HTX. Ít HTX không còn là đơn vị kinh tế cơ sở ni phạm vi điều hành chỉ giới hạn ở khâu hộ xã viên không thể tự lo liệu ni nước và bảo vệ thực vật. Một số HTX đồng bằng sông Hồng và Duyên Hải miền trung có điều hành khâu làm đất, giồng nhưng hiệu quả thấp, nông dân không đồng tình (Hoài Nhon, Bình Định, Bình Lục - Hà Nam Ninh).

Hộ nông dân, với tư cách là chủ thể kinh tế ở nông thôn, đã phát huy tính chủ động trong điều hành quá trình sản xuất trên ruộng đất nhận khoán, từ đó hình thành mối liên kết mới trong khâu dịch vụ giữa hộ với HTX, theo nguyên tắc nguyên, cùng có lợi. Một số vùng ở Nam bộ và Tây nguyên đã xuất hiện quan quản lý theo hình thức nông trại gia đình có lao động làm thuê, được nông dân chấp nhận với giá 3000-5000 đồng/1 công (8 tùy loại công việc).

Song, về mặt quản lý đã xuất hiện hàng loạt vấn đề phức tạp như: vai trò bộ quản lý HTX trong khoán 10 còn mờ nhạt về hình thức, kém hiệu quả; đội ngũ cán bộ HTX không đáp ứng yêu cầu quản lý theo cơ chế hạch toán; dịch vụ "đầu và "đầu ra" cho hộ nông dân chưa được quyết; tình trạng khoán trắng khá phổ biến; quan hệ giữa quản lý sản xuất và quản lý xã hội ở nông thôn không rõ ràng.

3. Quan hệ phân phối: Yêu cầu bản của quan hệ phân phối theo NQ10 đảm bảo hài hòa về lợi ích của Nhà nước, tập thể và người nông dân; trong đó nhận khoán được hưởng trên dưới 40% số lương khoán. Đây là vấn đề rất quan trọng Nhà nước và nông dân rất quan tâm nhưng cũng là vấn đề có nhiều ý kiến đánh giá khác nhau. Vậy thực tế qua điều tra lần này như thế nào?

14 PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Kết quả điều tra thanh toán năm 1989 trên địa bàn 4 tỉnh (trừ Hậu Giang) tính theo tỷ lệ % giữa sản phẩm phân phối với sản phẩm thực tế sản xuất trong năm như sau:

Những nhận xét chính là:

	Phần Nhà nước		Phần HTX		Đơn vị tính %	
	T.Số	Thuế NN	T.Số	CFQ/ly	Phần xã viên	được hưởng
Chung 4 tỉnh	12,87	8,04	16,54	1,70	70,59	44,65
Hoàng Liên Sơn	19,68	10,27	12,70	1,55	75,62	59,93
Hà Nam Ninh	13,85	9,73	12,28	1,40	73,87	43,00
Bình Định	9,89	5,89	24,04	2,06	66,07	30,90
Đắc Lắc	8,49	5,39	12,45	3,24	79,97	59,09

a) Lợi ích của hộ nhận khoán được đảm bảo, hộ được hưởng hơn 40% sản lượng thu hoạch trên ruộng khoán, sau khi đã trừ chi phí sản xuất, thuế và quỹ. Tỷ lệ đó là cao hơn nhiều so với khoán 10. Riêng các HTX ở Bình Định, tỷ lệ này chỉ có 31%, nguyên nhân là tỷ lệ trích quỹ và phí nộp tập thể quá cao: 24,04%, chi phí làm đất và thủy lợi lớn, chi phí quản lý còn 2%, cán bộ gián tiếp nhiều (27-35 người), còn đội trưởng.

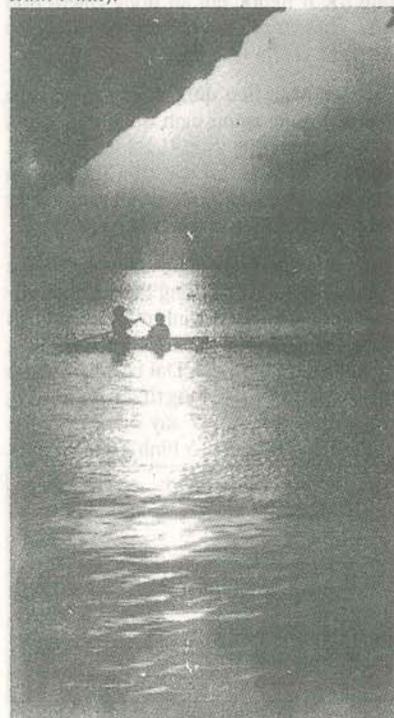
Phần xã viên được hưởng 44,65% nhưng thực tế họ sử dụng thấp hơn do ở nông thôn còn nhiều khoản "phụ thu lạm bổ" khác, với mức đóng góp bình quân 20210đ một khẩu một năm (giá 1989) kể cả thuế trong đó miền Bắc 24600đ, miền Nam 17362đ. Phần lớn các khoản phụ thu này do xã và HTX qui định, nhằm giải quyết các yêu cầu phúc lợi xã hội ở nông thôn (ví dụ giảm miễn thuế cho hộ chính sách, neo đơn).

b/ Tỷ lệ sản phẩm nộp tập thể còn quá cao: chung 16,54% riêng quỹ 5,13%, chi phí quản lý 47% (quĩ định 1% sản lượng khoán). Hầu hết các HTX đều trích quỹ và chi phí quản lý cao hơn qui định, làm tăng mức đóng góp của hộ xã viên. Trong số 20 HTX điều tra lần này, chỉ có HTX Eaphê, huyện Krông pắc, Đắc Lắc, trích quỹ và phí đúng qui định. Nguyên nhân là HTX có đội ngũ cán bộ quản lý khá (2 kỹ sư) biết chuyển nhanh sang kinh doanh dịch vụ, làm tăng thu nhập của HTX và xã viên, giảm mức đóng góp của hộ nhận khoán do giảm mạnh bộ máy gián tiếp (trước 59 người, nay còn 18 người).

c/ Tỷ lệ sản phẩm làm nghĩa vụ nộp thuế và đóng thủy lợi phí cho Nhà nước chiếm 12,27% sản lượng thu hoạch, trong đó thuế nông nghiệp 8,04% (miền Bắc 9,9%, miền Nam 5,7%). Tỷ lệ huy động thuế nông nghiệp nói chung không cao, riêng miền Nam còn thấp. Hơn 80% số hộ điều tra cho rằng mức thuế nông nghiệp vừa phải, nhưng cần thiết ổn định nhiều

năm để nông dân yên tâm sản xuất. Thực tế điều tra cho thấy, ở một số HTX miền Bắc mức thuế không ổn định, có năm, có nơi lên tới 15% như An Mỹ (Bình Lạc) Xuân Tân (Xuân Thủy) hoặc 18% như Giao Lạc (Xuân Thủy).

Mức thu thủy lợi phí chiếm từ 3,5-4% sản lượng, miền núi 1-2%, cao nhất là Duyên Hải miền trung, có HTX thu 8% (Tam quan Nam-Hoài Đức, Hoài Hương-Bình Định).



Rõ ràng là trong "khoản 10" quan hệ phân phối hợp lý hơn, lợi ích của người lao động được đảm bảo, tạo ra động lực mới kích thích sản xuất phát triển. Song, vấn đề phân phối cũng đã xuất hiện những bất hợp lý mới, đó là không công bằng về nghĩa vụ thuế giữa các vùng, các địa phương, tỷ lệ quỹ tập thể còn cao mâu thuẫn với thực tế điều hành của HTX, sự phân hoá thu nhập giữa các loại hộ ở nông thôn, các khoản phụ thu còn lớn, khê đọng sản phẩm vẫn còn nhiều. Đó là những vấn đề cần giải quyết.

II. CƠ CẤU VÀ HIỆU QUẢ SẢN

XUẤT:

1. Cơ cấu kinh tế nông thôn: Sau NQ10 cơ cấu kinh tế nông thôn phát triển theo chiều hướng tăng tỷ trọng nông nghiệp, giảm tỷ trọng ngành nghề phi nông nghiệp. Lao động nông nghiệp tăng hơn 1 triệu người, chiếm 76,5% lao động các ngành sản xuất vật chất (năm 1986 là 69,6%). Trên địa bàn huyện điều tra thì tỷ lệ đó như sau: Bình Lục 87%, Xuân Thủy 80%, Tam điệp 85%, Krông pắc 85%, Hoài Nhon 84%, Phụng Hiệp 80%. Hơn 90% lao động nông nghiệp làm ở ngành trồng trọt, tập trung vào cây lúa. Xu hướng độc canh lúa biểu hiện rõ nét ở các vùng. Lao động ngành nghề đã và đang trở về với cây lúa, trong khi đất lúa giảm.

Về sản phẩm: hơn 70% giá trị sản lượng công-nông-làm nghiệp của các huyện điều tra là từ sản phẩm nông nghiệp. Bình Lục 84,2%, Xuân Thủy 84,4%, Văn Chấn 64,7%, Hoài Nhân 72%, Phụng hiệp 69,5%, Krông pắc 75,7%. Giá trị công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chiếm tỷ trọng bé: Bình Lục 14,5%, Xuân Thủy 15%, Hoài Nhon 25%, Phụng Hiệp 28,7%, Krông pắc 15,5% và Văn Chấn 10,7%. Ngành nghề ở nông thôn đang "teo" lại, kể cả nghề truyền thống, tình trạng "được lúa, mất ngành nghề" là phổ biến, dịch vụ buôn bán phát triển chậm chạp, không đáp ứng yêu cầu sản xuất, đời sống.

Về thu nhập: chưa có chuyển biến đáng kể. Theo sơ liệu điều tra ở 6457 hộ tiêu biểu, cơ cấu thu nhập của các hộ năm 1989 như sau: từ nông nghiệp 73,31%, từ làm nghiệp 4,73%, từ ngành nghề 21,96%. Trong nông nghiệp 74,54% thu từ trồng trọt, 25,45% thu từ chăn nuôi, riêng lúa chiếm 56% nguồn thu từ nông nghiệp. Trong ngành nghề: 16,6% thu từ sản xuất tiểu thủ công nghiệp, 5,3% thu từ dịch vụ, buôn bán.

Tỷ suất hàng hóa: chung 5 tỉnh điều tra, tỷ suất lúa hàng hóa là 19% (cao nhất Hậu giang 43,2%, thấp nhất Hoàng Liên Sơn 4,7%, Hà Nam Ninh 7,2%). Thịt lợn 85%; chung sản phẩm trồng trọt 36,76%, sản phẩm chăn nuôi: 68,14%. Các tỷ suất này là quá thấp, chưa vượt ra khỏi một nền nông nghiệp tự cấp, tự túc, sản xuất hàng hóa mới bắt đầu.

2. Hiệu quả sản xuất: Kết quả điều tra chi phí sản xuất từ các hộ nông dân cho thấy, với điều kiện thời tiết, vật tư, thị trường, giá cả tương đối thuận lợi như năm 1989, thì hiệu quả sản xuất một số sản phẩm nông nghiệp chủ yếu trên các vùng sản xuất trọng điểm như sau:

- Sản xuất lúa ở các vùng đồng bằng,

người sản xuất lãi từ 6 - 16%, trong đó lúa mùa, lúa hè thu lãi thấp hơn lúa đông xuân; cá biệt có vùng lỗ vốn như ven biển miền Trung.

- Sản xuất cà phê ở Đắc Lắc, lãi từ 15-85%, tùy theo vùng.

- Sản xuất chè búp ở Hoàng Liên Sơn, lãi từ 15 - 52%

- Chăn nuôi lợn thịt lãi từ 13 - 17% và có khả năng tăng lên cùng với sự tăng lên của giá thức ăn gia súc và giá lương thực.

Với tình hình giá cả vật tư nông nghiệp tăng dần như hiện nay thì sản xuất nông nghiệp kể cả trồng trọt và chăn nuôi khó có thể lãi.

III. TIJU NHẬP VÀ ĐỜI SỐNG CỦA NÔNG DÂN:

Sau NQ10, thu nhập và đời sống của nông dân được cải thiện so với trước. Kết quả điều tra vừa qua đã chứng minh điều đó:

1. Mức thu nhập: Tính theo mặt bằng giá năm 1989, mức thu nhập bình quân 1 khẩu 1 tháng của hộ nông dân cả nước là 21.428đ (đã trừ chi phí sản xuất và thuế quỹ), tăng 4,59% so 1988, tăng 9,35% so bình quân 81-87. Nông dân Nam bộ có thu nhập cao nhất: Hậu Giang 27282đ, Đồng Tháp 28000đ, nông dân miền Bắc, miền Trung thu nhập thấp 18000 đ.

Nếu chia các hộ điều tra thành năm loại, theo mức thu nhập từ cao đến thấp, thì tỷ trọng từng loại hộ trong tổng số sẽ như sau (tính theo %)

	Hộ giàu	Hộ khá	Hộ trung bình	Hộ nghèo	Hộ nghèo khổ
Chung 5 tỉnh	8,06	10,34	26,54	45,62	9,44
1. Hoàng Liên Sơn	7,38	8,42	22,27	46,78	15,15
2. Hà Nam Ninh	3,18	6,94	27,62	54,86	7,40
3. Bình Định	4,04	7,49	25,18	57,32	5,97
4. Đắc Lắc	10,65	10,38	23,34	32,25	20,41
5. Hậu Giang	15,73	17,96	31,55	31,66	3,10

Như vậy: Số hộ có thu nhập thấp chiếm tỷ trọng lớn nhất 55,06% trong đó hộ nghèo khổ 9,44%. Hai tỉnh miền núi có tỷ lệ số hộ nghèo khổ cao từ 15 - 20%, Hậu Giang chỉ có 3% số hộ nghèo khổ. Hộ giàu, mới chiếm 8%, cao nhất là Hậu Giang 15,73%. thấp nhất là 2 tỉnh đồng bằng Bắc bộ và duyên hải miền Trung 3-4%. Nếu tính cả hộ khá, thì ở nông thôn mới có 18% số hộ có bát ăn, bát đũa, đại bộ phận nông dân có thu nhập mức trung bình và thấp. Hộ chính sách ở nông thôn có mức thu nhập trung bình, trong đó có 17% số hộ khá và giàu.

Trong nông thôn tuy đã có sự phân

hóa 2 cực giàu - nghèo, nhưng lại chênh lệch không lớn. Hệ số chênh lệch thu nhập giữa hộ giàu và hộ nghèo như sau: Hoàng Liên Sơn 6,7 lần, Hà Nam Ninh 5,7 lần, Bình Định 6,5 lần, Đắc Lắc 8,2 lần, Hậu Giang 6,8 lần. Những hộ có thu nhập cao ở nông thôn là những hộ sản xuất, kinh doanh tổng hợp, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ nông sản (các hộ Trần Bốn Phương, Lưu Văn Sở ở Krông pác, Đắc Lắc là tiêu biểu). Đáng tiếc là hộ giàu chưa nhiều, hộ nghèo còn lớn.

2. Mức chi tiêu của nông dân: bình quân 1 khẩu 1 tháng là 20.317đ bằng 94,8% thu nhập, tăng 2,8% so 1988, tăng 8,6% so 1988, tăng 8,6% so bình quân 81-87. Tỷ lệ tích lũy của nông dân rất thấp hầu hết thu nhập chỉ đủ chi tiêu cho cuộc sống hàng ngày, tuy có tăng so với trước nhưng rất chậm. 69,65% chi cho ăn uống, riêng nhóm hộ loại nghèo, và đồng bào các dân tộc ít người, chi ăn uống chiếm hơn 80% chi tiêu của hộ. Chi cho văn hóa giáo dục, y tế chiếm tỷ lệ 9,20%

3. Mức tiêu dùng lương thực, thực phẩm ở nông thôn: bình quân đầu người một tháng: lương thực 19,88 kg, thịt: 0,14 kg, cá 0,94 kg, rau 3,47 kg. Bữa ăn của nông dân thực tế chỉ là bữa cơm và rau, thịt cá rất ít kể cả những hộ thu nhập cao.

4. Nhà ở của nông dân: Theo điều tra: có 32,2% số hộ nông thôn có nhà xây mái ngói (Hà Nam Ninh 69,7%); một số vùng đã "ngói hóa", số hộ có nhà mái bằng có xu hướng tăng dần. Đại bộ phận nhà ở nông thôn được xây dựng từ sau chỉ thị 100, riêng nhà ngói 53,8% xây dựng từ 1981-1989. Diện tích nhà ở bình quân một hộ

vùng đồng bằng 43,8m², miền núi 56m².

Tuy vậy, ở vùng sâu, vùng cao và ở Nam bộ vẫn còn nhiều hộ nông dân sống trong nhà tranh, vách đất, tạm bợ. Ở Hậu Giang có 81% số nhà loại đó, Hoàng Liên Sơn 50%, một phần do thu nhập thấp, còn chủ yếu do tập quán sinh hoạt (ở Nam bộ).

5. Đồ dùng trong nhà: Tiền nghi sinh hoạt của hộ nông dân sau NQ10 đã được cải thiện do thu nhập khá hơn. Đến 1989, bình quân cả nước, cứ 2 hộ có 5 giường nằm, 4 hộ có 3 tủ, 3 bộ bàn ghế, 3 xe đạp. 33 hộ có 1 xe máy, 4 hộ có 1 máy thu thanh, số hộ có máy thu hình, radio-cassette tuy

chưa nhiều nhưng có xu hướng tăng dần. Hơn 50% đồ dùng trong nhà ở nông thôn được mua sắm từ năm 1981.

Song, tiền nghi sinh hoạt của phần lớn các hộ nông dân vẫn còn đơn giản, rất ít đồ dùng đắt tiền. Những hộ nông dân nghèo, vùng dọc canh lúa vẫn thiếu cả những đồ dùng thiết yếu: 19,6% số hộ thiếu giường nằm, 36,7% số hộ không có bàn ghế, tủ; 35-36% không đủ chăn, màn.

6. Sinh hoạt văn hóa, giáo dục, y tế và các vấn đề xã hội ở nông thôn.

Sau NQ10, nếu sản xuất có bước phát triển mới, nhất là lương thực, thì văn hóa, giáo dục, y tế nông thôn phát triển chậm, nhiều mặt xuống cấp. Theo điều tra, năm 1989 tỷ lệ trẻ em đi nhà trẻ còn 11,2%, giảm 14,6% so 1980, tỷ lệ trẻ em đi mẫu giáo giảm 2,6%, tỷ lệ trẻ em đi học từ 84,21% năm 1988 còn 77,78% năm 1989; tỷ lệ trẻ em bỏ học ở các cấp lớn PTCS 20-25%, PTTTH 12-15% và có xu hướng tăng dần; tỷ lệ số người mù chữ trong độ tuổi chiếm tỷ lệ 18,26% (chưa kể tái mù chữ) trong đó cao nhất là vùng núi: Hoàng Liên Sơn 31,12% (H' mông 90%, Dao 72%) Đắc Lắc 29,1% (Sê đang 58%, Êđê 42%). Số người không nghe đài, đọc báo, xem phim, biểu diễn nghệ thuật chiếm hơn 70% số dân nông thôn.

Về y tế: chi cho y tế chiếm từ 3-4% ngân sách gia đình trước đây, nay tăng lên 5,14% do giá thuốc và giá dịch vụ khám chữa bệnh tăng. Song chất lượng công tác y tế ở nông thôn giảm rõ nét: trạm xá xã thiếu thuốc, thiếu dụng cụ y tế, thiếu cán bộ (ở vùng cao). 34,6% số trạm y tế xã hoạt động kém, 40% số dân nông thôn ốm đau không đến trạm xá xã vì chi phí lớn, phục vụ kém. Điều kiện vệ sinh môi trường ở nông thôn giảm sút: 100 hộ mới có 23 hố xí hợp vệ sinh, 5 nhà tắm, 31 giếng nước, 38% số hộ dùng nước không hợp vệ sinh.

Tình hình xã hội ở nông thôn diễn biến phức tạp, trật tự trị an xuống cấp, mê tín dị đoan, thủ tục ma chay cưới xin phức tạp, lòng dân chưa yên. 43% số người được hỏi ý kiến lo lắng về nạn trộm cắp, 33% lo về tệ nạn cờ bạc rượu chè; 19% lo về ma chay cưới xin nặng nề. Uy tín cán bộ xã, HTX trong dân thấp. Kết quả điều tra xã hội học cho thấy, trong 100 người dân được hỏi ý kiến, chỉ có 58 người hài lòng với Bí thư Đảng ủy xã, 64 người hài lòng với chủ tịch xã, 50 người hài lòng với công an xã và 30 người hài lòng với chủ nhiệm HTX. Vai trò và hoạt động của các đoàn thể quần chúng ở nông thôn giảm sút.

NSC.